TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2025
V/v tranh chấp "Ly hôn và con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Hiệp, bà Nguyễn Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Quốc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 65/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng O, sinh năm 1975; CCCD: 072075001309, ngày 19/4/2021; cư trú tại: Ấp RD, xã BC, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; CCCD: 072174004367, ngày 19/4/2021; cư trú tại: Ấp RD, xã BC, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng O trình bày:

Ông và bà L chung sống với nhau từ năm 1999, đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng có 03 con chung, gồm: Nguyễn Hoàng H, sinh năm 2000; Nguyễn Thành D, sinh năm 2002; Nguyễn Duy P, sinh ngày 31/5/2009. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, hai bên thường xuyên cãi nhau, không hàn gắn được, ông đã nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà L vào năm 2024, sau đó rút đơn

để hòa giải nhưng đến nay vợ chồng vẫn không có tiếng nói chung. Nay ông yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: 02 con chung là Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Thành D đã thành niên, tự lao động bình thường nên ông không có yêu cầu; đối với Nguyễn Duy P, hiện nay đang sống cùng bà L, ông đề nghị để bà L chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P; ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày*:

Về việc chung sống, đăng ký kết hôn và con chung: Thống nhất với lời trình bày của ông O. Vợ chồng bà có nhiều mâu thuẫn, bà có đề nghị gặp ông O để hàn gắn nhưng ông O không đồng ý; nay ông O yêu cầu ly hôn bà không đồng ý, bà yêu cầu ông O phải trả số vàng bà được mẹ đẻ cho và trả số tiền vợ chồng ông bà cho em trai ông O là anh Nguyễn Đức C vay thì bà mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Đối với hai con đã thành niên, bà không có ý kiến. Bà yêu cầu được nuôi con là cháu Nguyễn Duy P, yêu cầu ông O cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hoàng O đối với bà Nguyễn Thị L. Cho ông O được ly hôn với bà L. Giao cháu Nguyễn Duy P, sinh ngày 31/5/2009 (nữ) cho bà Nguyễn Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về số tiền cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận ông O đồng ý cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu P thành niên là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật HNGĐ và Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP. Về tài sản chung: Ông O, bà L không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Ông O, bà L trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông O phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông O khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với bà L nên xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Nguyễn Thị L cư trú tại xã tt, huyện BC, tỉnh Tây Ninh (nay là xã BC, tỉnh Tây Ninh) nên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu vắng mặt; căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[2.1] Xét tình trạng hôn nhân của ông O, bà L thấy rằng: Ông O, bà L bắt đầu chung sống từ năm 1999, đến năm 2003 thì đăng ký kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Ông O và bà L đã sống ly thân từ cuối năm 2024. Năm 2024, ông O đã nộp đơn ly hôn nhưng sau đó rút đơn khởi kiện để hòa giải; tuy nhiên từ đó cho đến nay hai bên không có giải pháp để hàn gắn tình cảm gia đình. Bà L không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng chỉ là mâu thuẫn nhỏ; bà L trình bày chỉ đồng ý ly hôn khi ông O trả số vàng mẹ ruột bà L cho và số tiền em trai ông O là Nguyễn Đức C vay. Ông O không thừa nhận lời trình bày của bà L, bà L trình bày nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[2.2] Nhận thấy, gia đình muốn đoàn tụ, hạnh phúc cần phải có sự mong muốn, nỗ lực từ cả hai phía; cả ông O và bà L đều thừa nhận gia đình có mâu thuẫn kéo dài nhưng không hòa giải, hàn gắn được. Nay ông O yêu cầu ly hôn nên cần xác định mâu thuẫn giữa ông O và bà L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc yêu ly hôn của ông O là có căn cứ.

[3] Về con chung: Ông O và bà L có 03 con chung, trong đó có 02 người con đã thành niên, có khả năng tự lao động, nuôi sống bản thân, ông O, bà L không có ý kiến.

[3.1] Ông O đề nghị bà L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên là cháu Nguyễn Duy P, sinh ngày 31/5/2009 (nữ), ông O đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Hiện nay cháu P đang sống cùng bà L, nguyện vọng của cháu cũng là sống cùng mẹ. Bà L đồng ý nuôi con và yêu cầu ông O cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng.

[3.2] Do ông O và bà L không thống nhất được mức cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng để quyết định mức cấp dưỡng nhưng không thấp hơn ½ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.

[3.3] Ông O đang cứ trú tại xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ cũ là xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ thì huyện Bến Cầu (cũ) có mức lương tối thiểu vùng thuộc nhóm vùng III (3.860.000 đồng/tháng). Xét thấy mức đề nghị cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng của ông O là phù hợp với khả năng thực tế của ông O cũng như nhu cầu thiết yếu của cháu P, đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao.

[3.4] Về thời điểm bắt đầu cấp dưỡng: Do các bên không thỏa thuận được nhưng để đảm bảo quyền lợi cho cháu P, thời điểm bắt đầu cấp dưỡng được tính từ tháng 8 năm 2025, thực hiện vào ngày 15 (DL) hàng tháng cho đến khi cháu P thành niên.

[4] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hoàng O và bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông Nguyễn Hoàng O và bà Nguyễn Thị L khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông O phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hoàng O đối với bà Nguyễn Thị L. Ông Nguyễn Hoàng O được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Duy P, sinh ngày 31/5/2009 (nữ). Buộc ông Nguyễn Hoàng O có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi cháu P thành niên, thực hiện từ tháng 8 năm 2025, vào ngày 15 (DL) hàng tháng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông O có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị L khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hoàng O phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012614 ngày 17/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 – Tây Ninh. Ông O còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12;
- Phòng Thi hành án khu vực 12;
- UBND xã BC (94/2003);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Oanh